

Số: **995** /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày **15** tháng **10** năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc khen thưởng**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT**

Căn cứ Luật Giáo dục Đại học ngày 18/6/2020 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học

Căn cứ Luật Thi đua Khen thưởng ngày 16/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ về công tác Thi đua Khen thưởng;

Căn cứ Thông tư số 21/2020/TT-BGDĐT ngày 31/7/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn công tác Thi đua, Khen thưởng trong ngành Giáo dục;

Căn cứ Quyết định số 878/QĐ-MĐC ngày 05/7/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc ban hành Quy định về công tác Thi đua, Khen thưởng;

Căn cứ Quyết định số 858/QĐ-MĐC ngày 28/6/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Quy định công tác Thi đua, Khen thưởng;

Căn cứ Quyết định số 1522/QĐ-MĐC ngày 01/11/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc ban hành Quy định Quản lý tài chính và Chi tiêu nội bộ;

Căn cứ Quyết định số 884/QĐ-MĐC ngày 16/9/2020 về việc công nhận kết quả đánh giá, phân loại tập thể và cá nhân năm học 2019-2020;

Theo đề nghị Thường trực Hội đồng Thi đua Khen thưởng Trường.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công nhận các tập thể, cá nhân đạt danh hiệu thi đua năm học 2019 - 2020 cụ thể như sau:

- |                                |             |
|--------------------------------|-------------|
| 1. Tập thể Lao động tiên tiến: | 83 tập thể  |
| 2. Chiến sỹ thi đua cơ sở:     | 237 cá nhân |
| 3. Lao động tiên tiến:         | 317 cá nhân |
| 4. Giấy khen Hiệu trưởng:      |             |
| - Tập thể:                     | 03 tập thể; |
| - Cá nhân:                     | 35 cá nhân. |

(Danh sách kèm theo)

**Điều 2.** Kinh phí lấy từ quỹ thi đua khen thưởng năm 2020 thưởng cho các tập thể, cá nhân được công nhận tại Điều 1 theo các mức như sau:

- |                                |                                              |
|--------------------------------|----------------------------------------------|
| 1. Tập thể Lao động tiên tiến: | 1.192.000 đồng/tập thể                       |
| 2. Chiến sỹ thi đua cơ sở:     | 1.490.000 đồng/cá nhân                       |
| 3. Lao động tiên tiến:         | 447.000 đồng/cá nhân                         |
| 4. Giấy khen Hiệu trưởng:      | 894.000 đồng/tập thể<br>447.000 đồng/cá nhân |

Tổng số tiền thưởng là: 612.092.000 đồng (Sáu trăm mười hai triệu không trăm chín mươi hai nghìn đồng).

**Điều 3.** Các ông (bà) Trưởng phòng Hành chính - Tổng hợp, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính và các tập thể, cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu HCTH.



**HIỆU TRƯỞNG**

GS.TS Trần Thanh Hải



**DANH SÁCH TẬP THỂ, CÁ NHÂN ĐẠT DANH HIỆU THI ĐUA  
NĂM HỌC 2019-2020 CẤP TRƯỜNG**

(Kèm theo Quyết định số: 995/QĐ-MĐC ngày 15/10/2020)

| STT                              | Cá nhân/Tập thể      | Đơn vị                       |
|----------------------------------|----------------------|------------------------------|
| <b>I. Chiến sỹ thi đua cơ sở</b> |                      |                              |
| 1                                | Nguyễn Việt Nghĩa    | BM Trắc địa Mô               |
| 2                                | Nguyễn Văn Thịnh     | BM Thiết bị DK và công trình |
| 3                                | Tô Xuân Bản          | BM Khoáng thạch và Địa hóa   |
| 4                                | Bùi Trường Sơn       | BM Địa chất công trình       |
| 5                                | Đỗ Ngọc Anh          | BM XD CT ngầm và Mỏ          |
| 6                                | Lê Văn Hưng          | BM Công nghệ phần mềm        |
| 7                                | Trần Thị Phúc An     | BM Tư tưởng HCM&CNXHKKH      |
| 8                                | Bùi Hoàng Bắc        | BM Tìm kiếm thăm dò          |
| 9                                | Nguyễn Quốc Phi      | BM Môi trường cơ sở          |
| 10                               | Lê Hồng Anh          | BM Khoa học máy tính         |
| 11                               | Phạm Quốc Đàm        | Khoa GDQP                    |
| 12                               | Lê Xuân Thành        | BM Điện khí hóa              |
| 13                               | Diêm Công Hoàng      | BM Mạng máy tính             |
| 14                               | Trần Bắc Bộ          | Khoa GDQP                    |
| 15                               | Lê Quang Duyên       | BM Khoan - Khai thác         |
| 16                               | Nguyễn Mạnh Hùng     | BM Vật lý                    |
| 17                               | Nhữ Thị Kim Dung     | BM Tuyên khoáng              |
| 18                               | Công Ngọc Thăng      | BM Lọc hóa dầu               |
| 19                               | Không Cao Phong      | BM Tự động hóa XN Mỏ &DK     |
| 20                               | Nguyễn Thê Lộc       | BM Công nghệ phần mềm        |
| 21                               | Ngô Thanh Tuấn       | BM Điện khí hóa              |
| 22                               | Ngô Xuân Thành       | BM Địa chất                  |
| 23                               | Tổng Thị Thanh Hương | BM Lọc hóa dầu               |
| 24                               | Nguyễn Ngọc Khánh    | BM QTKD Mỏ                   |
| 25                               | Đào Đình Thuận       | BM Kỹ thuật Môi trường       |
| 26                               | Nguyễn Đức Khoát     | BM Tự động hóa XN Mỏ &DK     |
| 27                               | Vũ Kim Thư           | BM Hóa                       |
| 28                               | Bùi Mạnh Tùng        | BM Khai thác hầm lò          |
| 29                               | Nguyễn Thị Thu Hương | BM KTCT và LS Đảng CSVN      |
| 30                               | Phạm Văn Hòa         | BM Khai thác lộ thiên        |
| 31                               | Phạm Văn Luận        | BM Tuyên khoáng              |
| 32                               | Đào Anh Tuấn         | BM QTKD Mỏ                   |
| 33                               | Nguyễn Duy Huy       | BM Khoa học máy tính         |
| 34                               | Công Tiên Dũng       | BM Hóa                       |
| 35                               | Vũ Trung Tiên        | BM Khai thác hầm lò          |
| 36                               | Trần Đức Huân        | BM Kỹ thuật cơ khí           |
| 37                               | Nguyễn Thị Hoài Nga  | BM QTKD Mỏ                   |
| 38                               | Nguyễn Trọng Dũng    | BM XD Hạ tầng Cơ sở          |
| 39                               | Đặng Trung Thành     | BM XD CT ngầm và Mỏ          |
| 40                               | Dương Thủy Hường     | BM Ngoại ngữ                 |
| 41                               | Nguyễn Văn Sáng      | BM Trắc địa Cao cấp          |
| 42                               | Nguyễn Việt Hà       | BM Trắc địa Công trình       |
| 43                               | Đỗ Văn Bình          | BM Địa sinh thái và CNMT     |
| 44                               | Nguyễn Thạc Khánh    | BM Kỹ thuật Điện - Điện tử   |
| 45                               | Nguyễn Thị Mai Dung  | BM Tin học Trắc địa          |
| 46                               | Nguyễn Tiên Dũng     | BM Tìm kiếm thăm dò          |
| 47                               | Trần Thùy Dương      | BM Địa chính                 |
| 48                               | Lương Quang Khang    | BM Tìm kiếm thăm dò          |
| 49                               | Bùi Ngọc Quý         | BM Bản đồ                    |
| 50                               | Nguyễn Thê Vinh      | BM Khoan - Khai thác         |
| 51                               | Nguyễn Thanh Tuấn    | BM Thiết bị DK và công trình |
| 52                               | Hoàng Anh Dũng       | BM Thiết bị DK và công trình |
| 53                               | Lê Đức Vinh          | BM Thiết bị DK và công trình |
| 54                               | Phạm Văn Tuấn        | BM Địa chất dầu              |
| 55                               | Trần Xuân Trường     | BM Đo ảnh & Viễn Thám        |
| 56                               | Trần Thanh Hải       | BM Địa chất                  |
| 57                               | Bùi Xuân Nam         | BM Khai thác lộ thiên        |
| 58                               | Triệu Hùng Trường    | BM Thiết bị DK và công trình |
| 59                               | Nguyễn Văn Xô        | BM Máy &TBCN                 |
| 60                               | Nguyễn Thị Nụ        | BM Địa chất công trình       |

| STT | Cá nhân/Tập thể       | Đơn vị                    |
|-----|-----------------------|---------------------------|
| 61  | Bùi Thị Lệ Thủy       | BM Lọc hóa dầu            |
| 62  | Nguyễn Quốc Long      | BM Trắc địa Mô            |
| 63  | Nguyễn Văn Thịnh      | BM Khai thác hầm lò       |
| 64  | Dương Văn Hào         | BM Địa vật lý             |
| 65  | Phạm Xuân Núi         | BM Lọc hóa dầu            |
| 66  | Trần Thị Hà           | BM Vật lý                 |
| 67  | Nguyễn Hoàng          | BM Khai thác lộ thiên     |
| 68  | Bùi Văn Đức           | BM Kỹ thuật Xây dựng      |
| 69  | Đào Việt Thắng        | BM Vật lý                 |
| 70  | Ngô Hà Sơn            | BM Lọc hóa dầu            |
| 71  | Nguyễn Bách Thảo      | BM Địa chất Thủy văn      |
| 72  | Phạm Đức Thọ          | BM XD Hạ tầng Cơ sở       |
| 73  | Lê Đình Chiêu         | BM QTKD Mô                |
| 74  | Nguyễn Phi Hùng       | BM Khai thác hầm lò       |
| 75  | Phạm Thị Hồng Hạnh    | BM Kế toán doanh nghiệp   |
| 76  | Hoàng Anh Đức         | BM Công nghệ phần mềm     |
| 77  | Tăng Văn Lâm          | BM Kỹ thuật Xây dựng      |
| 78  | Đỗ Như ý              | BM Điện khí hóa           |
| 79  | Hồ Việt Bun           | BM Điện khí hóa           |
| 80  | Nguyễn Thị Hữu Phương | BM Công nghệ phần mềm     |
| 81  | Nguyễn Duyên Phong    | BM XD CT ngầm và Mô       |
| 82  | Đặng Văn Chí          | BM Tự động hóa XN Mô &DK  |
| 83  | Lê Đắc Tuyên          | BM Vật lý                 |
| 84  | Nguyễn Thị Kim Ngân   | BM QTKD Địa chất - DK     |
| 85  | Phí Thị Kim Thư       | BM Kế toán doanh nghiệp   |
| 86  | Nguyễn Thị Kim Oanh   | BM Kế toán doanh nghiệp   |
| 87  | Hoàng Ngự Huân        | BM Toán                   |
| 88  | Đặng Thị Thanh Trâm   | BM KTCT và LS Đảng CSVN   |
| 89  | Phạm Trung Kiên       | BM Lọc hóa dầu            |
| 90  | Đào Văn Chi           | BM Khai thác hầm lò       |
| 91  | Nguyễn Thị Minh Thu   | BM Kế toán doanh nghiệp   |
| 92  | Nguyễn Văn Dũng       | BM Môi trường cơ sở       |
| 93  | Nguyễn Thị Hồng Loan  | BM Kinh tế cơ sở          |
| 94  | Nguyễn Cao Khải       | BM Khai thác hầm lò       |
| 95  | Phạm Thị Thanh Loan   | BM Tự động hóa XN Mô &DK  |
| 96  | Phạm Văn Chung        | BM Trắc địa Mô            |
| 97  | Vũ Diệp Anh           | BM Kinh tế cơ sở          |
| 98  | Phạm Thị Nhân         | BM Kỹ thuật Xây dựng      |
| 99  | Vũ Quang Hay          | Khoa GDQP                 |
| 100 | Lê Thị Thu Hà         | BM Trắc địa Mô            |
| 101 | Nguyễn Xuân Mẫn       | BM Kỹ thuật Xây dựng      |
| 102 | Đặng Văn Nam          | BM Khoa học máy tính      |
| 103 | Đỗ Thị Vân Hà         | BM Tư tưởng HCM&CNXHKKH   |
| 104 | Trần Việt Linh        | BM Máy &TBCN              |
| 105 | Nguyễn Thị Linh       | BM Lọc hóa dầu            |
| 106 | Trần Văn Được         | BM Tuyền khoáng           |
| 107 | Đỗ Ngọc Thái          | BM XD CT ngầm và Mô       |
| 108 | Trần Quang Hiếu       | BM Khai thác lộ thiên     |
| 109 | Phạm Trung Sơn        | BM Điện khí hóa           |
| 110 | Nguyễn Văn Phong      | Khoa GDQP                 |
| 111 | Kiều Duy Thông        | BM Địa vật lý             |
| 112 | Nguyễn Tiên Hùng      | BM Khoan - Khai thác      |
| 113 | Đặng Văn Kiên         | BM XD CT ngầm và Mô       |
| 114 | Vũ Minh Ngạn          | BM XD Hạ tầng Cơ sở       |
| 115 | Vũ Thị Lan Anh        | BM Môi trường cơ sở       |
| 116 | Phan Thị Thái         | BM QTKD Địa chất - DK     |
| 117 | Lương Anh Hùng        | BM Giáo dục thể chất      |
| 118 | Phạm Kiên Trung       | BM QTKD Mô                |
| 119 | Nguyễn Tiên Hưng      | BM Kế toán doanh nghiệp   |
| 120 | Lê Thị Yên            | BM Tư tưởng HCM&CNXHKKH   |
| 121 | Ngô Văn Hưởng         | BM Triết học và Pháp luật |
| 122 | Phạm Quốc Khánh       | BM Trắc địa Công trình    |
| 123 | Trương Văn Từ         | BM Khoan - Khai thác      |
| 124 | Đào Hiếu              | BM Tự động hóa XN Mô &DK  |
| 125 | Đào Việt Đoàn         | BM XD CT ngầm và Mô       |

| STT | Cá nhân/Tập thể        | Đơn vị                      |
|-----|------------------------|-----------------------------|
| 126 | Phạm Công Khải         | BM Trắc địa Mỏ              |
| 127 | Nguyễn Thị Bích Phượng | BM Kế toán doanh nghiệp     |
| 128 | Phan Thiên Hương       | BM Địa vật lý               |
| 129 | Trần Thị Thu Thủy      | BM Mạng máy tính            |
| 130 | Vũ Thị Chinh           | BM Tuyên khoáng             |
| 131 | Phạm Thu Hương         | BM Kế toán doanh nghiệp     |
| 132 | Trần Danh Hùng         | BM Địa vật lý               |
| 133 | Phạm Văn Hùng          | BM XD Hạ tầng Cơ sở         |
| 134 | Phạm Thị Lân           | BM Trắc địa Mỏ              |
| 135 | Nguyễn Tuấn Vương      | BM KTCT và LS Đảng CSVN     |
| 136 | Nguyễn Thị Ngọc Anh    | BM Kinh tế cơ sở            |
| 137 | Võ Trọng Hùng          | BM XD CT ngầm và Mỏ         |
| 138 | Nguyễn Huy Thông       | BM Giáo dục thể chất        |
| 139 | Nguyễn Hoàng Long      | BM Tin học Trắc địa         |
| 140 | Nguyễn Thị Phương      | BM Triết học và Pháp luật   |
| 141 | Đỗ Thị Hải             | BM Địa sinh thái và CNMT    |
| 142 | Nông Thị Oanh          | BM Khoa học máy tính        |
| 143 | Trần Thanh Hà          | BM Đo ảnh & Viễn thám       |
| 144 | Nguyễn Văn Lâm         | BM Địa chất Thủy văn        |
| 145 | Nguyễn Lan Hoàng Thảo  | BM QTKD Địa chất - DK       |
| 146 | Trần Thị Thu Hương     | BM Địa sinh thái và CNMT    |
| 147 | Nguyễn Thị Kim Dung    | BM Tư tưởng HCM&CNXHKKH     |
| 148 | Nguyễn Phương          | BM Môi trường cơ sở         |
| 149 | Trần Thị Lan Hương     | BM Triết học và Pháp luật   |
| 150 | Lê Văn Cảnh            | BM Trắc địa Mỏ              |
| 151 | Nguyễn Văn Bình        | BM Môi trường cơ sở         |
| 152 | Vũ Văn Toàn            | BM Lọc hóa dầu              |
| 153 | Đỗ Hữu Tùng            | BM QTKD Địa chất - DK       |
| 154 | Nguyễn Khắc Long       | BM Khoan - Khai thác        |
| 155 | Nguyễn Thị Thúy Hà     | BM KTCT và LS Đảng CSVN     |
| 156 | Nguyễn Hồng Vân        | BM Ngoại ngữ                |
| 157 | Trần Mạnh Tiên         | BM Sức bền vật liệu         |
| 158 | Lê Văn Chiên           | BM QTKD Mỏ                  |
| 159 | Nguyễn Sơn Tùng        | BM Kỹ thuật cơ khí          |
| 160 | Phạm Đình Tân          | BM Mạng máy tính            |
| 161 | Nguyễn Thanh Thủy      | BM QTKD Địa chất - DK       |
| 162 | Đông Thị Bích          | BM QTKD Mỏ                  |
| 163 | Nguyễn Văn Mạnh        | BM Kỹ thuật Xây dựng        |
| 164 | Nguyễn Văn Phóng       | BM Địa chất công trình      |
| 165 | Nguyễn Thanh Tùng      | BM Kỹ thuật cơ khí          |
| 166 | Nguyễn Văn Bưởi        | BM Kinh tế cơ sở            |
| 167 | Nguyễn Thị Bích Ngọc   | BM Kinh tế cơ sở            |
| 168 | Trần Tuấn Minh         | BM XD CT ngầm và Mỏ         |
| 169 | Nguyễn Duy Lạc         | BM Kế toán doanh nghiệp     |
| 170 | Tạ Quang Chiêu         | BM Hệ thống thông tin và TT |
| 171 | Phí Mạnh Phong         | BM KTCT và LS Đảng CSVN     |
| 172 | Nguyễn Thị Hậu         | BM Vật lý                   |
| 173 | Nguyễn Văn Quang       | BM Khai thác hầm lò         |
| 174 | Vũ Lan Phương          | BM Hệ thống thông tin và TT |
| 175 | Lê Quốc Hiệp           | BM KTCT và LS Đảng CSVN     |
| 176 | Đào Anh Thư            | BM Mạng máy tính            |
| 177 | Dương Văn Phong        | BM Trắc địa Cao cấp         |
| 178 | Lê Bích Phượng         | BM Toán                     |
| 179 | Nguyễn Việt Hùng       | BM Hóa                      |
| 180 | Đào Thị Thu Vân        | BM Hệ thống thông tin và TT |
| 181 | Nguyễn Phương Đông     | BM Kỹ thuật Môi trường      |
| 182 | Nguyễn Thê Lược        | BM Tự động hóa XN Mỏ &DK    |
| 183 | Nguyễn Trần Tuấn       | BM Khoan - Khai thác        |
| 184 | Trần Trung Chuyên      | BM Tin học Trắc địa         |
| 185 | Phạm Ngọc Chung        | BM XD CT ngầm và Mỏ         |
| 186 | Kim Ngọc Linh          | BM Kỹ thuật Điện - Điện tử  |
| 187 | Nguyễn Tiên Sỹ         | BM Kỹ thuật Điện - Điện tử  |
| 188 | Nguyễn Thùy Linh       | BM Toán                     |
| 189 | Phan Minh Quang        | BM Kế toán doanh nghiệp     |
| 190 | Bùi Anh Thắng          | BM XD Hạ tầng Cơ sở         |

| STT | Cá nhân/Tập thể       | Đơn vị                   |
|-----|-----------------------|--------------------------|
| 191 | Bùi Thị Thu Thủy      | BM Kế toán doanh nghiệp  |
| 192 | Nguyễn Kim Chung      | Phòng QHCC & DN          |
| 193 | Nguyễn Thị Thu Thảo   | Phòng HCTH               |
| 194 | Nguyễn Gia Khuê       | Ban QLCDA                |
| 195 | Trần Thị Thu Trang    | VP Đảng - Đoàn thể       |
| 196 | Đỗ Thúy Mai           | Trạm Y tế                |
| 197 | Phạm Thị Phương Chi   | Phòng KHTC               |
| 198 | Phạm Thị Thu Thủy     | Phòng KHTC               |
| 199 | Nguyễn Thị Hải Yên    | TT Thông tin - Thư viện  |
| 200 | Nguyễn Hồng Trường    | TT Thông tin - Thư viện  |
| 201 | Nguyễn Thị Thủy Hằng  | Phòng Tổ chức Cán bộ     |
| 202 | Lê Thị Thu            | Phòng Tổ chức Cán bộ     |
| 203 | Phạm Công Tú          | VP Khoa GDQP             |
| 204 | Đào Thị Thom          | Phòng CTCTSV             |
| 205 | Nguyễn Thị Tuyết Mai  | VP Khoa Mô               |
| 206 | Lại Thiên Nguyên      | Ban QLCDA                |
| 207 | Nguyễn Tiên Dũng      | Ban QLCDA                |
| 208 | Nguyễn Thị Ngọc Dung  | Phòng KHCN               |
| 209 | Phạm Tô Uyên          | VP Đảng-Đoàn thể         |
| 210 | Hoàng Thu Hằng        | Phòng KHCN               |
| 211 | Nguyễn Ngọc Dương     | Ban QLCDA                |
| 212 | Nguyễn Thùy Linh      | Phòng CTCTSV             |
| 213 | Nguyễn Thu Hương      | VP Khoa LLCT             |
| 214 | Phạm Ngọc Hà          | Phòng ĐT SĐH             |
| 215 | Nguyễn Thị Liên       | Văn phòng Khoa Cơ điện   |
| 216 | Hoàng Thị Thúy        | TTTT-TV                  |
| 217 | Đặng Thị Hồng Vân     | Phòng ĐTĐH               |
| 218 | Dương Mai Yên         | Phòng Đảm bảo CLGD       |
| 219 | Nguyễn Tuấn Thành     | Phòng ĐTĐH               |
| 220 | Tạ Thị Thu Hường      | VP Khoa TĐBĐ&QLĐĐ        |
| 221 | Đoàn Thị Luyên        | Phòng QHCC & DN          |
| 222 | Cao Thu Hoài          | Phòng KHTC               |
| 223 | Nguyễn Thị Thắm       | Phòng HCTH               |
| 224 | Trần Văn Hiệp         | Phòng Đảm bảo CLGD       |
| 225 | Nguyễn Thị Thanh Thủy | Phòng ĐTĐH               |
| 226 | Trịnh Thê Lực         | TT PTTNCNC               |
| 227 | Lê Văn Nam            | BM Khoan - Khai thác     |
| 228 | Nguyễn Thê Hiệp       | Tổ máy trắc địa          |
| 229 | Lê Thị Hồng Thắng     | BM Máy &TBCN             |
| 230 | Phan Thị Mai Phương   | BM Tự động hóa XN Mô &DK |
| 231 | Trương Minh Hùng      | BM TĐPT và sai số        |
| 232 | Trần Anh Tuấn         | BM TĐPT và sai số        |
| 233 | Nguyễn Thị Mên        | Tổ máy trắc địa          |
| 234 | Đinh Thị Thanh Nhân   | BM Khai thác hầm lò      |
| 235 | Phạm Hữu Lợi          | Phòng TN ĐTH             |
| 236 | Phạm Thị Thanh Hải    | BM Kỹ thuật cơ khí       |
| 237 | Lê Việt Hà            | BM Tuyên khoáng          |

## II. Lao động tiên tiến

### A. Cá nhân

|    |                        |                         |
|----|------------------------|-------------------------|
| 1  | Lê Minh Thông          | BM QTKD Địa chất - DK   |
| 2  | Khương Thê Hùng        | BM Tìm kiếm thăm dò     |
| 3  | Nguyễn Thị Lan Hương   | BM Toán                 |
| 4  | Nguyễn Thành Dương     | BM Địa chất công trình  |
| 5  | Nhữ Việt Hà            | BM Địa chất công trình  |
| 6  | Nguyễn Anh Tuấn        | BM Khai thác lộ thiên   |
| 7  | Nguyễn Trường Thanh    | BM Toán                 |
| 8  | Nguyễn Văn Hùng        | BM Địa chất công trình  |
| 9  | Nguyễn Đức Thắng       | BM QTKD Mô              |
| 10 | Hoàng Xuân Trường      | Khoa GDQP               |
| 11 | Nguyễn Hoàng Sơn       | BM Tuyên khoáng         |
| 12 | Lưu Thị Thu Hà         | BM Kế toán doanh nghiệp |
| 13 | Phạm Tuấn Cường        | BM Toán                 |
| 14 | Trần Văn Độ            | Khoa GDQP               |
| 15 | Nguyễn Thị Huyền Trang | BM Kế toán doanh nghiệp |
| 16 | Nguyễn Thị Hằng        | BM Toán                 |

| STT | Cá nhân/Tập thể       | Đơn vị                      |
|-----|-----------------------|-----------------------------|
| 17  | Nguyễn Ngọc Phú       | BM Tuyên khoáng             |
| 18  | Dương Thị Nhân        | BM Kế toán doanh nghiệp     |
| 19  | Lê Việt Tuấn          | BM Giáo dục thể chất        |
| 20  | Nguyễn Thị Thanh Thảo | BM Tìm kiếm thăm dò         |
| 21  | Nguyễn Hữu Hiệp       | BM Địa chất                 |
| 22  | Ngô Doãn Hào          | BM XD CT ngầm và Mỏ         |
| 23  | Phạm Ngọc Anh         | BM Toán                     |
| 24  | Phạm Ngọc Tuấn        | BM QTKD Địa chất - DK       |
| 25  | Nguyễn Thị Thanh      | BM Công nghệ phần mềm       |
| 26  | Phan Việt Sơn         | BM Tìm kiếm thăm dò         |
| 27  | Nguyễn Thế Bình       | BM Tin học Kinh tế          |
| 28  | Bùi Minh Hoàng        | BM Kỹ thuật cơ khí          |
| 29  | Trần Trung Tới        | BM Tuyên khoáng             |
| 30  | Vũ Thị Hiền           | BM Kinh tế cơ sở            |
| 31  | Nguyễn Thanh Thảo     | BM Kinh tế cơ sở            |
| 32  | Phạm Minh Hải         | BM Tự động hóa XN Mỏ &DK    |
| 33  | Phạm Minh Hải         | BM Kế toán doanh nghiệp     |
| 34  | Lê Thị Vinh           | BM Hóa                      |
| 35  | Nguyễn Thế Công       | BM Địa chính                |
| 36  | Nguyễn Thị Bích Hậu   | BM Điện khí hóa             |
| 37  | Nguyễn Thu Hằng       | BM Toán                     |
| 38  | Trần Xuân Miên        | BM Địa chính                |
| 39  | Phạm Đức Hưng         | BM Khai thác hầm lò         |
| 40  | Nguyễn Thế Lâm        | BM Toán                     |
| 41  | Phạm Thị Thủy         | BM Kỹ thuật cơ khí          |
| 42  | Nguyễn Trường Giang   | BM Kỹ thuật Điện - Điện tử  |
| 43  | Nguyễn Thị Diệu Thu   | BM Vật lý                   |
| 44  | Nguyễn Thế Hoàng      | BM Máy &TBCN                |
| 45  | Trần Đình Thước       | BM Ngoại ngữ                |
| 46  | Đặng Huy Thái         | BM QTKD Mỏ                  |
| 47  | Nguyễn Thị Cúc        | BM Môi trường cơ sở         |
| 48  | Nguyễn Thị Hường      | BM QTKD Mỏ                  |
| 49  | Hoàng Đình Phúc       | BM XD Hạ tầng Cơ sở         |
| 50  | Bùi Thị Vân Anh       | BM Hệ thống thông tin và TT |
| 51  | Đinh Bảo Ngọc         | BM Tin học Trắc địa         |
| 52  | Uông Quang Tuyền      | BM Tự động hóa XN Mỏ &DK    |
| 53  | Lê Thị Thu Hoa        | BM Khai thác lộ thiên       |
| 54  | Vương Trọng Kha       | BM Trắc địa Mỏ              |
| 55  | Hà Thị Chúc           | BM Kỹ thuật Điện - Điện tử  |
| 56  | Nguyễn Thu Hà         | BM QTKD Địa chất - DK       |
| 57  | Thái Việt Hưng        | BM Giáo dục thể chất        |
| 58  | Nguyễn Thị Phương Bắc | BM Khoa học máy tính        |
| 59  | Phạm Thị Nhung        | BM Tuyên khoáng             |
| 60  | Đỗ Ngọc Tú            | BM Sức bền vật liệu         |
| 61  | Hoàng Ngọc Hà         | BM TĐPT và sai số           |
| 62  | Phạm Thị Nguyệt       | BM Tin học Kinh tế          |
| 63  | Lê Quí Thảo           | BM Khai thác lộ thiên       |
| 64  | Nguyễn Thùy Dương     | BM Khoa học máy tính        |
| 65  | Trần Thị Thanh Thủy   | BM Địa sinh thái và CNMT    |
| 66  | Đặng Hữu Nghị         | BM Hệ thống thông tin và TT |
| 67  | Đỗ Như Hải            | BM Mạng máy tính            |
| 68  | Đinh Công Đạt         | BM Cơ lý thuyết             |
| 69  | Cao Xuân Cường        | BM Trắc địa Mỏ              |
| 70  | Phan Thị Thùy Linh    | BM QTKD Mỏ                  |
| 71  | Nguyễn Thị Thảo       | BM Ngoại ngữ                |
| 72  | Võ Ngọc Dũng          | BM Trắc địa Mỏ              |
| 73  | Phạm Văn Việt         | BM Khai thác lộ thiên       |
| 74  | Lê Thanh Huệ          | BM Tin học Kinh tế          |
| 75  | Bùi Thị Thúy          | BM Cơ lý thuyết             |
| 76  | Vũ Thiêt Thạch        | BM Khoan - Khai thác        |
| 77  | Nguyễn Văn Trung      | BM Đo ảnh & Viễn Thám       |
| 78  | Trịnh Thị Vân         | BM Ngoại ngữ                |
| 79  | Lê Thanh Nghị         | BM Đo ảnh & Viễn Thám       |
| 80  | Dương Thành Trung     | BM TĐPT và sai số           |
| 81  | Đỗ Mạnh An            | BM Tìm kiếm thăm dò         |

| STT | Cá nhân/Tập thể       | Đơn vị                      |
|-----|-----------------------|-----------------------------|
| 82  | Kim Thị Cẩm ánh       | BM Kỹ thuật Điện - Điện tử  |
| 83  | Nguyễn Minh Hòa       | BM Địa chất dầu             |
| 84  | Nguyễn Thị Kim Thanh  | BM Trắc địa Công trình      |
| 85  | Đoàn Kim Bình         | BM Kỹ thuật cơ khí          |
| 86  | Nguyễn Lê Hà Giang    | BM Triết học và Pháp luật   |
| 87  | Trần Thị Ngọc         | BM Kỹ thuật Môi trường      |
| 88  | Nguyễn Trường Đông    | BM Giáo dục thể chất        |
| 89  | Trần Thanh Hạnh       | Khoa GDQP                   |
| 90  | Vũ Thanh Tâm          | BM Ngoại ngữ                |
| 91  | Nguyễn Chí Thành      | BM XD CT ngầm và Mỏ         |
| 92  | Vương Thị Như Quỳnh   | BM Hệ thống thông tin và TT |
| 93  | Đoàn Văn Giáp         | BM Máy &TBCN                |
| 94  | Nguyễn Văn Thành      | BM Khoan - Khai thác        |
| 95  | Lê Tiến Dũng          | BM Khoáng thạch và Địa hóa  |
| 96  | Phạm Quang hiền       | BM Tin học Kinh tế          |
| 97  | Nguyễn Mai Hoa        | BM Địa sinh thái và CNMT    |
| 98  | Phạm Thê Huynh        | BM Địa chính                |
| 99  | Đào Thị Tuyết         | BM Triết học và Pháp luật   |
| 100 | Nguyễn ánh Hoa        | BM Ngoại ngữ                |
| 101 | Lê Đức Tinh           | BM Trắc địa Công trình      |
| 102 | Nguyễn Quang Huy      | BM Giáo dục thể chất        |
| 103 | Tạ Đức Thịnh          | BM XD Hạ tầng Cơ sở         |
| 104 | Phạm Đức Hậu          | BM Hệ thống thông tin và TT |
| 105 | Trần Anh Dũng         | BM Kinh tế cơ sở            |
| 106 | Lê Ngọc ánh           | BM Địa chất dầu             |
| 107 | Hoàng Thị Thủy        | BM TĐPT và sai số           |
| 108 | Hoàng Thị Thủy        | BM Kế toán doanh nghiệp     |
| 109 | Nguyễn Mạnh Hà        | BM Hóa                      |
| 110 | Đặng Quốc Trung       | BM Mạng máy tính            |
| 111 | Tông Ngọc Anh         | BM Kỹ thuật Điện - Điện tử  |
| 112 | Trần Vũ Long          | BM Địa chất Thủy văn        |
| 113 | Cung Quang Khang      | BM Kỹ thuật Điện - Điện tử  |
| 114 | Nguyễn Văn Thương     | BM QTKD Mỏ                  |
| 115 | Nguyễn Đình An        | BM Khai thác lộ thiên       |
| 116 | Phan Minh Tạo         | BM Tự động hóa XN Mỏ &DK    |
| 117 | Lê Thị Hương Giang    | BM Toán                     |
| 118 | Vũ Thị Phương Thảo    | BM Địa sinh thái và CNMT    |
| 119 | Nguyễn Thị Kim Yên    | BM Địa chính                |
| 120 | Phạm Thu Trang        | BM Kinh tế cơ sở            |
| 121 | Dương Thị Tuyết Nhung | BM Triết học và Pháp luật   |
| 122 | Vũ Bá Dũng            | BM Vật lý                   |
| 123 | Vũ Duy Thịnh          | BM Hóa                      |
| 124 | Nguyễn Thị Thu Phúc   | BM Ngoại ngữ                |
| 125 | Lê Thị Thu Hường      | BM QTKD Mỏ                  |
| 126 | Dương Anh Quân        | BM Bản đồ                   |
| 127 | Trần Hồng Hạnh        | BM Đo ảnh & Viễn Thám       |
| 128 | Trần Văn Thanh        | BM Khai thác hầm lò         |
| 129 | Nguyễn Thị Nguyệt ánh | BM Ngoại ngữ                |
| 130 | Tô Xuân Vu            | BM Địa chất công trình      |
| 131 | Ngô Thị Phương Thảo   | BM Tin học Trắc địa         |
| 132 | Phạm Thị Thanh Hòa    | BM Đo ảnh & Viễn Thám       |
| 133 | Bùi Thị Ngân          | BM Địa chất dầu             |
| 134 | Ngô Thị Kim Chi       | BM Địa chất                 |
| 135 | Nguyễn Gia Trọng      | BM Trắc địa Cao cấp         |
| 136 | Nguyễn Khắc Giảng     | BM Khoáng thạch và Địa hóa  |
| 137 | Vũ Thái Linh          | BM Ngoại ngữ                |
| 138 | Phạm Đức Thiên        | BM Kỹ thuật cơ khí          |
| 139 | Phạm An Cường         | BM Tin học Địa chất         |
| 140 | Trần Quỳnh An         | BM Bản đồ                   |
| 141 | Nguyễn Hạnh Tiến      | BM Điện khí hóa             |
| 142 | Trần Lan Hương        | BM Giáo dục thể chất        |
| 143 | Nguyễn Chí Tinh       | BM Tự động hóa XN Mỏ &DK    |
| 144 | Chu Thị Hồng Hạnh     | BM Giáo dục thể chất        |
| 145 | Nguyễn Thị Hòa        | BM Kỹ thuật Môi trường      |
| 146 | Đỗ Thị Hồng Hải       | BM Vật lý                   |

| STT | Cá nhân/Tập thể         | Đơn vị                     |
|-----|-------------------------|----------------------------|
| 147 | Vũ Thái Tiên Dũng       | BM Khai thác hầm lò        |
| 148 | Nguyễn Thị Dung         | BM Địa chính               |
| 149 | Phạm Văn Tiên           | BM Máy &TBCN               |
| 150 | Trương Xuân Bình        | BM Tin học Địa chất        |
| 151 | Lê Trọng Thắng          | BM Địa chất công trình     |
| 152 | Đỗ Cao Cường            | BM Địa sinh thái và CNMT   |
| 153 | Đinh Văn Thắng          | BM Kỹ thuật Điện - Điện tử |
| 154 | Phan Thị Mai Hoa        | BM Môi trường cơ sở        |
| 155 | Doãn Thị Trâm           | BM Khoan - Khai thác       |
| 156 | Lê Thị Thu Hồng         | BM Kế toán doanh nghiệp    |
| 157 | Nguyễn Thị Hiền         | BM Toán                    |
| 158 | Phạm Thị Vân Anh        | BM Khoáng thạch và Địa hóa |
| 159 | Đinh Thị Thu Hà         | BM Sức bền vật liệu        |
| 160 | Trần Khánh              | BM Trắc địa Công trình     |
| 161 | Lưu Anh Tuấn            | BM TĐPT và sai số          |
| 162 | Lê Thị Thanh Hằng       | BM Hình Học                |
| 163 | Nguyễn Việt Thắng       | BM Sức bền vật liệu        |
| 164 | Phạm Khánh Huy          | BM Địa sinh thái và CNMT   |
| 165 | Đào Trung Thành         | BM Kỹ thuật Môi trường     |
| 166 | Phạm Văn Hiệp           | BM Bản đồ                  |
| 167 | Nguyễn Hà               | BM Trắc địa Công trình     |
| 168 | Nguyễn Văn Quảng        | Khoa GDQP                  |
| 169 | Tổng Bá Tuấn            | BM Vật lý                  |
| 170 | Lê Thị Thúy Hà          | BM Ngoại ngữ               |
| 171 | Phạm Thị Kim Thoa       | BM Địa chính               |
| 172 | Đặng Thanh Mai          | BM Ngoại ngữ               |
| 173 | Trần Thùy Linh          | BM Trắc địa Công trình     |
| 174 | Lê Thị Ngọc Tú          | BM Khoáng thạch và Địa hóa |
| 175 | Đào Đức Bằng            | BM Địa chất Thủy văn       |
| 176 | Bùi Thanh Tịnh          | BM Tìm kiếm thăm dò        |
| 177 | Nguyễn Quốc Hưng        | BM Địa chất                |
| 178 | Phạm Văn Đồng           | BM Công nghệ phần mềm      |
| 179 | Nguyễn Quang Thắng      | BM Trắc địa Công trình     |
| 180 | Nguyễn Văn Ngọc         | BM Toán                    |
| 181 | Lê Thị Phương Thảo      | BM Hóa                     |
| 182 | Nguyễn Quang Minh       | BM TĐPT và sai số          |
| 183 | Nguyễn Như Hùng         | BM Sức bền vật liệu        |
| 184 | Trần Hồng Hải           | BM Hình Học                |
| 185 | Lê Thị Duyên            | BM Hóa                     |
| 186 | Vũ Thị Minh Hồng        | BM Hóa                     |
| 187 | Trần Đình Kiên          | BM Khoan - Khai thác       |
| 188 | Trần Việt Tuấn          | BM Trắc địa Công trình     |
| 189 | Vũ Duy Tân              | Phòng Tổ chức Cán bộ       |
| 190 | Nguyễn Thị Hải Yến      | BM Tin học Địa chất        |
| 191 | Trần Trung Anh          | BM Đo ảnh & Viễn Thám      |
| 192 | Hoàng Thị Nga           | VP Khoa Mỏ                 |
| 193 | Hoàng Thị Nga           | TTTT-TV                    |
| 194 | Phùng Hữu Hải           | BM Địa chất công trình     |
| 195 | Kiều Thị Vân Anh        | BM Địa chất Thủy văn       |
| 196 | Đặng Thị Hằng Nga       | Văn phòng Đảng-Đoàn thể    |
| 197 | Phạm Thị Việt Nga       | Văn phòng Đảng-Đoàn thể    |
| 198 | Phạm Thị Châu Giang     | Văn phòng Khoa Kinh tế     |
| 199 | Trương Thủy Hà          | Phòng CTCTSV               |
| 200 | Nguyễn Quốc Dũng        | Phòng ĐTDH                 |
| 201 | Nguyễn Thanh Hải        | Phòng KHCN                 |
| 202 | Hà Thị Liễu             | Phòng Tổ chức Cán bộ       |
| 203 | Bùi Thị Mai             | Phòng ĐTDH                 |
| 204 | Phạm Thị Hương          | Phòng CTCTSV               |
| 205 | Đặng Lê Văn             | Phòng QHCC & DN            |
| 206 | Trần Thị Mai Hương      | VP Bà Rịa VT               |
| 207 | Nguyễn Thị Thanh Loan   | Phòng ĐTDH                 |
| 208 | Nguyễn Thanh Huyền      | Trạm Y tế                  |
| 209 | Đào Thị Thủy            | BM Điện khí hóa            |
| 210 | Đoàn Nguyễn Thanh Hương | Phòng Tổ chức Cán bộ       |
| 211 | Phạm Thị Yên            | BM XD CT ngầm và Mỏ        |

| STT | Cá nhân/Tập thể        | Đơn vị                      |
|-----|------------------------|-----------------------------|
| 212 | Nguyễn Văn Khân        | Trung tâm Dịch vụ           |
| 213 | Phạm Thị Ngọc Hà       | BM Địa chất công trình      |
| 214 | Quách Thị Nhíp         | Phòng KHTC                  |
| 215 | Lê Thị Thanh Xuân      | Trung tâm Dịch vụ           |
| 216 | Hà Ngọc Kiên           | Phòng ĐT SĐH                |
| 217 | Huỳnh Thanh Tùng       | Phòng CSVC                  |
| 218 | Hà Văn Thủy            | Xưởng cơ điện               |
| 219 | Ngô Thị Hương Trang    | BM XD Hạ tầng Cơ sở         |
| 220 | Nhâm Quỳnh Giang       | Phòng KHTC                  |
| 221 | Nguyễn Duy Hiều        | TTTT-TV                     |
| 222 | Nguyễn Quang Thắng     | Tô máy trắc địa             |
| 223 | Nguyễn Thúy Hà         | Phòng CSVC                  |
| 224 | Nguyễn Thị Vân         | Phòng ĐT SĐH                |
| 225 | Hoàng T.Phương Dung    | Phòng ĐT SĐH                |
| 226 | Nguyễn Thu Hà          | Phòng KHTC                  |
| 227 | Vũ Thu Hương           | VP CTTT                     |
| 228 | Trần Thị Thu Huyền     | Phòng CSVC                  |
| 229 | Đỗ Lệ Chi              | TTTT-TV                     |
| 230 | Trịnh Thị Hợp          | Phòng CSVC                  |
| 231 | Nguyễn Thị Thúy        | Phòng CSVC                  |
| 232 | Nguyễn Thị Thu Hằng    | VP Khoa DK                  |
| 233 | Lại Kim Cương          | Phòng ĐTĐH                  |
| 234 | Phạm Thị Nguyên        | Phòng ĐTĐH                  |
| 235 | Nguyễn Thị Chi         | Phòng HCTH                  |
| 236 | Nguyễn Thị Nga         | Phòng HCTH                  |
| 237 | Hoàng Văn Sinh         | Phòng HCTH                  |
| 238 | Lê Đức Cường           | Phòng HCTH                  |
| 239 | Nguyễn Đức Năng        | Phòng HCTH                  |
| 240 | Bùi Huy Văn            | Phòng HCTH                  |
| 241 | Hà Ngọc Trường         | Phòng HCTH                  |
| 242 | Ninh Ngọc Cương        | Phòng CSVC                  |
| 243 | Nguyễn Thê             | Phòng CSVC                  |
| 244 | Nguyễn Thị Thu Thủy    | TT TT-TV                    |
| 245 | Vũ Thị Ngọc            | TT TT-TV                    |
| 246 | Đào Thị Hồng Diệp      | TT TT-TV                    |
| 247 | Hoàng Thị Hiền         | TT TT-TV                    |
| 248 | Bùi Thị Anh Nguyệt     | BM Tin học Địa chất         |
| 249 | Trần Thị Như Hoa       | BM Hệ thống thông tin và TT |
| 250 | Ngô Thái Vinh          | Phòng Đảm bảo CLGD          |
| 251 | Bùi Thị Thanh Vân      | Trạm Y tế                   |
| 252 | Nguyễn Văn Đức         | Phòng ĐTĐH                  |
| 253 | Nguyễn Thị Thu Hà      | Phòng CSVC                  |
| 254 | Võ Thị Công Chính      | Phòng Xuất Bản              |
| 255 | Nguyễn Thu Thủy        | VP Khoa DK                  |
| 256 | Nguyễn Thị Hương       | VP Khoa Xây dựng            |
| 257 | Lưu Hữu Phước          | Phòng HCTH                  |
| 258 | Phan Thị Phụng         | TTTT-TV                     |
| 259 | Trần Văn Duy           | TTTT-TV                     |
| 260 | Đào Thị Tuyết          | BM Mạng máy tính            |
| 261 | Phạm Đức Nghiệp        | Phòng KHCN                  |
| 262 | Trần Thị Hương         | Phòng CSVC                  |
| 263 | Nguyễn Duy Hiệp        | Phòng CSVC                  |
| 264 | Nguyễn Đình Cường      | Phòng CSVC                  |
| 265 | Nguyễn Thê Tĩnh        | Phòng CSVC                  |
| 266 | Bùi Thị Thu Hiền       | BM Địa chất                 |
| 267 | Đỗ Thủy Trà My         | Phòng KHTC                  |
| 268 | Nguyễn Hữu Độ          | TTTT-TV                     |
| 269 | Chu Thị Thúy Nga       | Phòng CTCTSV                |
| 270 | Vũ Thê Hùng            | Trung tâm Dịch vụ           |
| 271 | Nguyễn Thị Hồng Vân    | Phòng CTCTSV                |
| 272 | Hà Thành Như           | BM Khoáng thạch và Địa hóa  |
| 273 | Dương Thị Hồng Đài     | Phòng Đảm bảo CLGD          |
| 274 | Nguyễn Thị Thu         | Trung tâm Dịch vụ           |
| 275 | Nguyễn Thị Loan        | VPK Khoa CNTT               |
| 276 | Trương Thị Thanh Huyền | Phòng KHTC                  |

| STT               | Cá nhân/Tập thể                              | Đơn vị                        |
|-------------------|----------------------------------------------|-------------------------------|
| 277               | Nguyễn Thị Minh Thu                          | Phòng ĐTĐH                    |
| 278               | Phan Thị Thúy                                | Phòng CTCTSV                  |
| 279               | Hồ Thị Thảo Trang                            | BM Công nghệ phần mềm         |
| 280               | Đào Thị Hồng Thắm                            | Phòng TN ĐTH                  |
| 281               | Nguyễn Đức Toàn                              | Phòng HCTH                    |
| 282               | Tạ Văn Minh                                  | Phòng CSVC                    |
| 283               | Phạm Tuyết Mai                               | Phòng KHTC                    |
| 284               | Vũ Thị Hoài Thu                              | Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học |
| 285               | Nguyễn Văn Vinh                              | BM Khoan - Khai thác          |
| 286               | Phan Thị Thủy Dương                          | Văn phòng khoa KH&KTĐC        |
| 287               | Trương Xuân Luận                             | BM Tin học địa chất           |
| 288               | Ngô Huyền Giang                              | Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học |
| 289               | Trần Văn Huyền                               | Phòng HCTH                    |
| 290               | Nguyễn Thị Thu Dung                          | Văn phòng Khoa Kinh tế        |
| 291               | Đặng Ngọc Cương                              | TTTT-TV                       |
| 292               | Đào Thị Hiền                                 | Văn phòng Khoa Cơ điện        |
| 293               | Cù Thị Thu Hà                                | Tô máy trắc địa               |
| 294               | Trần Đình Trí                                | BM Đo ảnh & Viễn thám         |
| 295               | Trần Anh Quân                                | BM Địa sinh thái và CNMT      |
| 296               | Dương Thị Hiền Thanh                         | BM Tin học Kinh tế            |
| 297               | Trần Văn Anh                                 | BM Đo ảnh & Viễn thám         |
| 298               | Nguyễn Đăng Tấn                              | BM Máy &TBCN                  |
| 299               | Đỗ Thị Phương Thảo                           | BM Bản đồ                     |
| 300               | Trương Thị Thanh Thủy                        | BM Ngoại ngữ                  |
| 301               | Phí Mạnh Cường                               | BM Kinh tế cơ sở              |
| 302               | Nguyễn Hoàng Nam                             | BM Kỹ thuật Môi trường        |
| 303               | Lã Ngọc Linh                                 | BM Giáo dục thể chất          |
| 304               | Phan Quang Văn                               | BM Kỹ thuật Môi trường        |
| 305               | Nguyễn Thị Cúc                               | BM Ngoại ngữ                  |
| 306               | Lê Tiên Dũng                                 | BM Khai thác hầm lò           |
| 307               | Hà Mạnh Hùng                                 | BM Hóa                        |
| 308               | Hoàng Thu Trang                              | VPK Môi trường                |
| 309               | Trần Thị Lan Phương                          | Phòng HCTH                    |
| 310               | Nguyễn Thị Phương Thảo                       | Phòng HTQT                    |
| 311               | Nguyễn Minh Thu                              | Phòng HCTH                    |
| 312               | Nguyễn Thị Dàng                              | Phòng HCTH                    |
| 313               | Nguyễn Hồng Hạnh                             | Phòng QHCC & DN               |
| 314               | Vũ Thị Kim Liên                              | Bộ môn Tin học kinh tế        |
| 315               | Trần Thị Hải Vân                             | Phòng TN ĐTH                  |
| 316               | Nguyễn Danh Đức                              | Bộ môn Bản đồ                 |
| 317               | Nguyễn Trường Xuân                           | BM Tin học Trắc địa           |
| <b>B. Tập thể</b> |                                              |                               |
| 1                 | Phòng ĐTĐH                                   |                               |
| 2                 | Trạm Y tế                                    |                               |
| 3                 | Phòng KHTC                                   |                               |
| 4                 | Phòng Xuất Bản                               |                               |
| 5                 | Trun tâm NNTH                                |                               |
| 6                 | Phòng Đào tạo SDH                            |                               |
| 7                 | Phòng HCTH                                   |                               |
| 8                 | Ban QLCDÁ                                    |                               |
| 9                 | Phòng HTQT                                   |                               |
| 10                | Phòng CSVC                                   |                               |
| 11                | Phòng TCCB                                   |                               |
| 12                | Phòng QHCC&DN                                |                               |
| 13                | Trung tâm TT-TV                              |                               |
| 14                | Phòng ĐBCLGD                                 |                               |
| 15                | Trung tâm Phân tích, TNCNC                   |                               |
| 16                | Phòng CTCT-SV                                |                               |
| 17                | Văn phòng Đảng - Đoàn thể                    |                               |
| 18                | Phòng KHCN                                   |                               |
| 19                | Khoa Môi trường                              |                               |
| 20                | Bộ môn Địa sinh thái và Công nghệ môi trường |                               |
| 21                | Bộ môn Kỹ thuật Môi trường                   |                               |
| 22                | Bộ môn Môi trường cơ sở                      |                               |
| 23                | Khoa Kinh tế - QTKD                          |                               |

| STT                               | Cá nhân/Tập thể                                            | Đơn vị                |
|-----------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 24                                | Bộ môn Kế toán doanh nghiệp                                |                       |
| 25                                | Bộ môn Kinh tế cơ sở                                       |                       |
| 26                                | Bộ môn QTKD Địa chất - Dầu khí                             |                       |
| 27                                | Bộ môn QTKD Mỏ                                             |                       |
| 28                                | Bộ môn Cơ lý thuyết                                        |                       |
| 29                                | Bộ môn Giáo dục thể chất                                   |                       |
| 30                                | Bộ môn Hình họa                                            |                       |
| 31                                | Bộ môn Hóa                                                 |                       |
| 32                                | Bộ môn Ngoại ngữ                                           |                       |
| 33                                | Bộ môn Vật lý                                              |                       |
| 34                                | Khoa KH&KT Địa chất                                        |                       |
| 35                                | Bộ môn Địa chất                                            |                       |
| 36                                | Bộ môn Địa chất công trình                                 |                       |
| 37                                | Bộ môn Địa chất Thủy văn                                   |                       |
| 38                                | Bộ môn Khoáng thạch và Địa hóa                             |                       |
| 39                                | Bộ môn Tìm kiếm thăm dò                                    |                       |
| 40                                | Khoa Giáo dục QP                                           |                       |
| 41                                | Bộ môn Đường lối quân sự                                   |                       |
| 42                                | Bộ môn Kỹ thuật quân sự                                    |                       |
| 43                                | Khoa Xây dựng                                              |                       |
| 44                                | Bộ môn Kỹ thuật Xây dựng                                   |                       |
| 45                                | Bộ môn Xây dựng Công trình ngầm và Mỏ                      |                       |
| 46                                | Bộ môn Xây dựng Hạ tầng Cơ sở                              |                       |
| 47                                | Khoa Trắc địa-BĐ&QLĐĐ                                      |                       |
| 48                                | Bộ môn Bản đồ                                              |                       |
| 49                                | Bộ môn Địa chính                                           |                       |
| 50                                | Bộ môn Đo ảnh và Viễn thám                                 |                       |
| 51                                | Bộ môn Trắc địa Cao cấp                                    |                       |
| 52                                | Bộ môn Trắc địa Công trình                                 |                       |
| 53                                | Bộ môn Trắc địa Mỏ                                         |                       |
| 54                                | Bộ môn Trắc địa Phổ thông                                  |                       |
| 55                                | Tô máy trắc địa                                            |                       |
| 56                                | Khoa Mỏ                                                    |                       |
| 57                                | Bộ môn Khai thác hầm lò                                    |                       |
| 58                                | Bộ môn Khai thác lộ thiên                                  |                       |
| 59                                | Bộ môn Sức bền vật liệu                                    |                       |
| 60                                | Bộ môn Tuyển khoáng                                        |                       |
| 61                                | Khoa LLCT                                                  |                       |
| 62                                | Bộ môn Kinh tế chính trị và Lịch sử đảng Cộng sản Việt Nam |                       |
| 63                                | Bộ môn Triết học và Pháp luật                              |                       |
| 64                                | Bộ môn Tư tưởng Hồ Chí Minh và Chủ nghĩa xã hội khoa học   |                       |
| 65                                | Khoa Dầu khí                                               |                       |
| 66                                | Bộ môn Địa chất dầu                                        |                       |
| 67                                | Bộ môn Địa vật lý                                          |                       |
| 68                                | Bộ môn Khoan - Khai thác                                   |                       |
| 69                                | Bộ môn Lọc hóa dầu                                         |                       |
| 70                                | Bộ môn Thiết bị dầu khí và công trình                      |                       |
| 71                                | Bộ môn Điện khí hóa                                        |                       |
| 72                                | Bộ môn Kỹ thuật cơ khí                                     |                       |
| 73                                | Bộ môn Kỹ thuật Điện - Điện tử                             |                       |
| 74                                | Bộ môn Máy và Thiết bị Công nghiệp                         |                       |
| 75                                | Khoa CNTT                                                  |                       |
| 76                                | Bộ môn Công nghệ phần mềm                                  |                       |
| 77                                | Bộ môn Hệ thống thông tin và tri thức                      |                       |
| 78                                | Bộ môn Khoa học máy tính                                   |                       |
| 79                                | Bộ môn Mạng máy tính                                       |                       |
| 80                                | Bộ môn Tin học Địa chất                                    |                       |
| 81                                | Bộ môn Tin học Kinh tế                                     |                       |
| 82                                | Bộ môn Tin học Trắc địa                                    |                       |
| 83                                | Phòng Thí nghiệm Địa Tin học                               |                       |
| <b>III. Giấy khen Hiệu trưởng</b> |                                                            |                       |
| <b>A. Cá nhân</b>                 |                                                            |                       |
| 1                                 | Nguyễn Thị Lan Hương                                       | BM Toán               |
| 2                                 | Nguyễn Anh Tuấn                                            | BM Khai thác lộ thiên |
| 3                                 | Nguyễn Trường Thanh                                        | BM Toán               |

| STT               | Cá nhân/Tập thể           | Đơn vị                   |
|-------------------|---------------------------|--------------------------|
| 4                 | Nguyễn Hoàng Sơn          | BM Tuyên khoáng          |
| 5                 | Lưu Thị Thu Hà            | BM Kế toán doanh nghiệp  |
| 6                 | Phạm Tuấn Cường           | BM Toán                  |
| 7                 | Nguyễn Thị Huyền Trang    | BM Kế toán doanh nghiệp  |
| 8                 | Nguyễn Thị Hằng           | BM Toán                  |
| 9                 | Nguyễn Ngọc Phú           | BM Tuyên khoáng          |
| 10                | Lê Việt Tuấn              | BM Giáo dục thể chất     |
| 11                | Nguyễn Đức Thắng          | BM QTDN Mô               |
| 12                | Trần Trung Tới            | BM Tuyên khoáng          |
| 13                | Trần Anh Quân             | BM Địa sinh thái và CNMT |
| 14                | Dương Thị Hiền Thanh      | BM Tin học Kinh tế       |
| 15                | Trần Văn Anh              | BM Đo ảnh & Viễn Thám    |
| 16                | Nguyễn Đăng Tân           | BM Máy &TBCN             |
| 17                | Đỗ Thị Phương Thảo        | BM Bản đồ                |
| 18                | Trương Thị Thanh Thủy     | BM Ngoại ngữ             |
| 19                | Phí Mạnh Cường            | BM Kinh tế cơ sở         |
| 20                | Nguyễn Hoàng Nam          | BM Kỹ thuật Môi trường   |
| 21                | Lã Ngọc Linh              | BM Giáo dục thể chất     |
| 22                | Phan Quang Văn            | BM Kỹ thuật Môi trường   |
| 23                | Nguyễn Thị Cúc            | BM Ngoại ngữ             |
| 24                | Lê Tiên Dũng              | BM Khai thác hầm lò      |
| 25                | Hà Mạnh Hùng              | BM Hóa                   |
| 26                | Nguyễn Trường Xuân        | BM Tin học Trắc địa      |
| 27                | Hoàng Thu Trang           | VPK Môi trường           |
| 28                | Trần Thị Lan Phương       | Phòng HCTH               |
| 29                | Nguyễn Thị Phương Thảo    | Phòng HTQT               |
| 30                | Nguyễn Minh Thu           | Phòng HCTH               |
| 31                | Nguyễn Thị Dàng           | Phòng HCTH               |
| 32                | Nguyễn Hồng Hạnh          | Phòng QHCC & DN          |
| 33                | Vũ Thị Kim Liên           | BM Tin học Kinh tế       |
| 34                | Trần Thị Hải Vân          | Phòng TN ĐTH             |
| 35                | Nguyễn Danh Đức           | BM Bản đồ                |
| <b>B. Tập thể</b> |                           |                          |
| 1                 | <b>Khoa Mô</b>            |                          |
| 2                 | Bộ môn Khai thác lộ thiên |                          |
| 3                 | Bộ môn Tuyên khoáng       |                          |